

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
ĐỊA CHỈ : 781 ĐẠI LỘ TÔN ĐỨC THẮNG - SỞ DẦU - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH HẢI PHÒNG

CÔNG VĂN ĐẾN

Ngày 21 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 NĂM 2023

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200288219

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

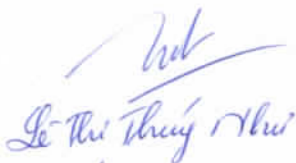
TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.119.679.400	31.337.918.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		20.119.679.400	31.337.918.275
4. Giá vốn hàng bán	11		17.414.260.213	28.767.599.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2.705.419.187	2.570.318.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.459.209.246	1.964.765.290
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.705.419.187	2.396.910.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30		2.459.209.246	2.138.173.482
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.459.209.246	2.138.173.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		139.654.349	77.634.696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.319.554.897	2.060.538.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Lê Thị Thuý Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.733.527.642	96.317.494.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.879.604.010	54.422.708.790
1. Tiền	111		79.879.604.010	54.422.708.790
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	123A			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.312.297.933	33.235.391.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.310.120.940	7.656.340.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.429.043.528	1.659.133.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.573.133.465	23.919.917.365
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30.527.042.199	5.825.583.285
1. Hàng tồn kho	141		30.527.042.199	5.825.583.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.014.583.500	2.833.810.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.389.139.148	237.158.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		625.444.352	2.596.651.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		443.517.304.235	443.994.836.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		860.263.750	960.263.750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.105.316.157	2.205.316.157
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		152.887.799	152.887.799
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.397.940.206)	(1.397.940.206)
II. Tài sản cố định	220		389.121.191.528	389.356.368.237
1. TSCĐ hữu hình	221		381.579.431.528	381.814.608.237
- Nguyên giá	222		413.585.777.841	413.214.223.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.006.346.313)	(31.399.615.058)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		7.541.760.000	7.541.760.000
- Nguyên giá	228		7.541.760.000	7.541.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.972.447.696	48.621.514.696
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.972.447.696	48.621.514.696
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.240.000.000	4.240.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		323.401.261	816.689.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		323.401.261	816.689.710
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		582.250.831.877	540.312.330.554
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		114.175.789.541	74.556.843.115
I. Nợ ngắn hạn	310		111.828.178.485	72.176.139.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.035.245.041	15.166.430.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.342.119.161	28.767.990.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		497.670.689	68.675.525
4. Phải trả người lao động	314			1.407.481.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.030.244.252	18.957.485.781
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		57.630.316.891	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.104.747.627	1.171.820.827
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
- Kinh phí công đoàn	319B		80.668.100	
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm y tế	319D			
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F			
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		1.022.870.527	1.171.820.827
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H		1.209.000	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.370.000.000	
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A		6.370.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.817.834.824	6.636.254.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.347.611.056	2.380.704.056
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.338.504.056	2.338.504.056
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

288219
CÔNG TY
TINH
ĐI THÀNH VIÊN
THẮC CÔNG TR
THUY LỢI
HẢI
T.P HẢI

1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		9.107.000	42.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	337D		9.107.000	42.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		468.075.042.336	465.755.487.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.071.132.336	465.751.577.439
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		442.656.705.964	442.656.705.964
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		442.656.705.964	442.656.705.964
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.281.703.672	3.281.703.672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.639.978.517	320.423.620
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		320.423.620	320.423.620
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.319.554.897	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		19.492.744.183	19.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.910.000	3.910.000
1. Nguồn kinh phí	431		3.910.000	3.910.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		582.250.831.877	540.312.330.554

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thanh Phương
Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Quang Hoạt
Trần Quang Hoạt

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI

31 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200288219

Mẫu số: B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80.220.680.252	64.815.945.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.801.253.428)	(48.335.857.520)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (1)	02A		(747.541.275)	(329.275.715)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (2)	02B		(52.053.712.153)	(48.006.581.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.069.299.476)	(9.964.568.130)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.032.853)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.949.124.201	16.907.591.985
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.641.547.887)	(28.708.066.840)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07A		(15.972.255.722)	(28.670.916.840)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07B		(669.292.165)	(37.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.627.670.809	(5.284.954.908)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(29.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.078.684.326
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.459.224.411	1.964.765.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.459.224.411	4.014.149.616
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.370.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.370.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25.456.895.220	(1.270.805.292)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.422.708.790	28.595.475.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		79.879.604.010	27.324.670.646

1

2

3

4

5

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Như
Nguyễn Thị Thanh Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phương

Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2023

